

Số: 817/TB-UBND

Ông Bí, ngày 31 tháng 12 năm 2021

THÔNG BÁO

Mức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Ông Bí năm 2022

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Quyết định số 2625/2017/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc quy định giá tối đa Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 2625/2017/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 về việc quy định giá tối đa Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ vào mức giá do các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố xây dựng, quyết định cụ thể được các phòng, ban, ngành liên quan, UBND các xã phường, các Ban quản lý chợ trên địa bàn thành phố thống nhất. UBND thành phố Ông Bí có ý kiến như sau:

1. UBND thành phố đồng ý với mức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt rắn trên địa bàn thành phố Ông Bí năm 2022 do 02 Công ty cung ứng dịch vụ công ích đề nghị, trình tại cuộc họp ngày 02/12/2021 (*chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

2. Giao 2 đơn vị cung ứng dịch vụ (Công ty cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Ông Bí Quảng Ninh, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Long).

- Ban hành Quyết định mức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Ông Bí năm 2022 xong trước ngày 10/01/2022 để triển khai thực hiện.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND các xã, phường trên địa bàn thành phố: Xây dựng kế hoạch và triển khai thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải rắn sinh hoạt năm 2022 theo đúng quy định; tuyên truyền cho nhân dân biết các quy định của Tỉnh và Thành phố về thực hiện dịch vụ công ích theo cơ chế giá biết để thực hiện.

3. Giao UBND các xã, phường, các cơ quan, đơn vị và đề nghị các đoàn thể chính trị, xã hội trên địa bàn thành phố Uông Bí tuyên truyền cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, doanh nghiệp và nhân dân biết các quy định của Tỉnh và Thành phố về thực hiện dịch vụ công ích theo cơ chế giá biết để thực hiện; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch thu, thực hiện và triển khai thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt năm 2022 theo đúng quy định.

4. Giao các Ban quản lý chợ trên địa bàn thành phố.

- Tuyên truyền cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức kinh doanh trong chợ biết các quy định của Tỉnh và Thành phố về thực hiện dịch vụ công ích theo cơ chế giá biết để thực hiện.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch, thực hiện và triển khai thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt năm 2021 theo đúng quy định.

5. Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch Uông Bí.

Hướng dẫn, rà soát, tổng hợp kế hoạch thu giá dịch vụ năm 2022 của các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND các xã phường gửi về UBND thành phố.

Xây dựng kế hoạch thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải rắn sinh hoạt năm 2022 đối với từng cơ quan, đơn vị liên quan và UBND các xã, phường trên địa bàn thành phố, trình lãnh đạo UBND thành phố xem xét, phê duyệt.

UBND Thành phố Uông Bí thông báo để các cá nhân, cơ quan, đơn vị trên địa bàn thành phố biết, triển khai, thực hiện./.

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND TP (c/d);
- Phòng TCKH, QLĐT, TNMT (t/h)
- Chi cục Thuế KV UB - QY (t/h);
- UBND các xã, phường (t/h);
- Các BQL chợ trên địa bàn TP (t/h);
- Cty CP CP đầu tư và XD Việt Long (t/h);
- Cty CP Môi trường & CT đô thị UB QN (t/h);
- Lưu VP, TC-KH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Văn Thành

**MỨC THU GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ
RÁC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ NĂM 2022**

(Kèm theo Thông báo số 817/TB-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thành phố Uông Bí)

S TT	Đối tượng thu giá dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu giá dịch vụ		
			Cộng	Thu gom, vận chuyển	Xử lý (Đốt rác)
1	2	3	4=5+6	5	6
I	Đối với cá nhân, hộ gia đình				
1	Những hộ gia đình, cá nhân không kết hợp kinh doanh, thu theo nhân khẩu				
1.1	<i>Thu trên địa bàn các phường: Quang Trung, Thanh Sơn, Trưng Vương, Yên Thanh</i>				
-	Hộ gia đình, cá nhân được đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác	đồng/người/tháng	10.000	7.000	3.000
-	Hộ gia đình, cá nhân tự mang rác ra điểm tập kết rác	đồng/người/tháng	8.000	6.000	2.000
1.2	<i>Thu trên địa bàn các phường: Phương Nam, Phương Đông, Nam Khê, Vàng Danh</i>				
-	Hộ gia đình, cá nhân được đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác	đồng/người/tháng	9.000	6.000	3.000
-	Hộ gia đình, cá nhân tự mang rác ra điểm tập kết rác	đồng/người/tháng	7.000	5.000	2.000
1.3	<i>Thu trên địa bàn phường Bắc Sơn, xã Thượng Yên Công</i>				
-	Hộ gia đình, cá nhân được đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác	đồng/người/tháng	8.000	6.000	2.000
-	Hộ gia đình, cá nhân tự mang rác ra điểm tập kết rác	đồng/người/tháng	6.000	4.000	2.000
2	Những hộ gia đình có kết hợp kinh doanh (trừ kinh doanh ăn uống); kinh doanh buôn bán nhỏ				
2.1	<i>Những hộ gia đình có kết hợp kinh doanh (trừ kinh doanh ăn uống)</i>	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	100.000	65.000	35.000
2.2	<i>Kinh doanh buôn bán nhỏ</i>	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	60.000	40.000	20.000
3	Hộ kinh doanh ăn uống (01 bàn cho 6 người)				
3.1	<i>Kinh doanh dưới 10 bàn ăn</i>	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng			
-	Hoạt động kinh doanh nửa ngày (sáng hoặc tối)	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	100.000	65.000	35.000
-	Hoạt động kinh doanh cả ngày	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	150.000	100.000	50.000
3.2	<i>Kinh doanh từ 10 bàn ăn trở lên</i>	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	300.000	200.000	100.000
4	Hộ nghèo (được cấp có thẩm quyền công nhận)	Đ/hộ/tháng	5.000	3.000	2.000
5	Hộ neo đơn, hộ độc thân là người cao tuổi không nơi nương tựa	Đ/hộ/tháng	Không thu		
II	Trường học, nhà trẻ				
1	Trường đại học, cao đẳng	đồng/m ³ rác	450.000	300.000	150.000
2	Trường PTTH, THCS, tiểu học, mầm non	đồng/cơ sở/tháng	300.000	200.000	100.000
3	Đối với các điểm lẻ trường mầm non và nhà trẻ tư thục	đồng/cơ sở/tháng	100.000	65.000	35.000



S TT	Đối tượng thu giá dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu giá dịch vụ		
			Cộng	Thu gom, vận chuyển	Xử lý (Đốt rác)
1	2	3	4=5+6	5	6
III	Đối với trụ sở cơ quan HCSN, Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang và trụ sở làm việc của các DN (kể cả đơn vị kết hợp SXKD, hoạt động dịch vụ)				
1	Từ 10 người trở xuống	đồng/cơ sở/tháng	150.000	100.000	50.000
2	Từ trên 10 người đến 20 người	đồng/cơ sở/tháng	300.000	200.000	100.000
3	Từ trên 20 đến 50 người	đồng/cơ sở/tháng	500.000	335.000	165.000
4	Từ trên 50 người đến 100 người	đồng/cơ sở/tháng	800.000	535.000	265.000
5	Từ trên 100 người đến 200 người	đồng/cơ sở/tháng	1.500.000	1.000.000	500.000
6	Trên 200 người	đồng/cơ sở/tháng	2.150.000	1.435.000	715.000
IV	Doanh nghiệp có trụ sở làm việc tại hộ gia đình (Chủ doanh nghiệp là thành viên trong gia đình)	đồng/cơ sở/tháng	100.000	65.000	35.000
V	Đối với Cửa hàng, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống, kinh doanh du lịch sinh thái, quán bar, quán karaoke				
1	Kinh doanh từ 05 phòng trở xuống	đồng/cơ sở/tháng	350.000	235.000	115.000
2	Kinh doanh từ trên 5 đến 10 phòng	đồng/cơ sở/tháng	500.000	335.000	165.000
3	Kinh doanh từ trên 10 đến 20 phòng	đồng/cơ sở/tháng	800.000	535.000	265.000
4	Kinh doanh từ trên 20 đến 50 phòng	đồng/cơ sở/tháng	1.200.000	800.000	400.000
5	Kinh doanh từ trên 50 đến 100 phòng	đồng/cơ sở/tháng	1.500.000	1.000.000	500.000
6	Kinh doanh từ trên 100 đến 150 phòng	đồng/cơ sở/tháng	1.800.000	1.200.000	600.000
7	Kinh doanh trên 150 phòng	đồng/cơ sở/tháng	2.500.000	1.665.000	835.000
VI	Các đại lý, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	đ/cửa hàng/tháng	750.000	500.000	250.000
VII	Các đại lý, cửa hàng kinh doanh gas, khí hóa lỏng	đ/cửa hàng/tháng	70.000	45.000	25.000
VIII	Đối với bệnh viện, nhà máy, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến xe, bến tàu, dịch vụ sửa chữa				
1	Bệnh viện				
1.1	Bệnh viện	đồng/m ³ rác	450.000	300.000	150.000
1.2	Trung tâm Y tế	đồng/đơn vị/tháng	1.000.000	665.000	335.000
1.3	Trạm y tế	đồng/đơn vị/tháng	200.000	135.000	65.000
1.4	Các phòng khám dịch vụ khám chữa bệnh	đồng/đơn vị/tháng	300.000	200.000	100.000
2	Đối với nhà máy, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến xe, bến tàu, dịch vụ sửa chữa				
2.1	Nhà máy, cơ sở sản xuất	đồng/m ³ rác	450.000	300.000	150.000
2.2	Nhà ga, bến xe, bến tàu	đồng/đơn vị/tháng	1.500.000	1.000.000	500.000
2.3	Dịch vụ sửa chữa ô tô	đồng/cơ sở/tháng	1.000.000	665.000	335.000
2.4	Dịch vụ sửa chữa khác	đồng/cơ sở/tháng	400.000	265.000	135.000
IX	Chợ: Các hộ kinh doanh trong chợ				
1	Chợ trung tâm Ưông Bí				
1.1	Kinh doanh hàng ăn uống				
-	Kinh doanh dưới 5 bàn ăn (01 bàn cho 6 người)	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	80.000	55.000	25.000
-	Kinh doanh từ 5 đến 10 bàn ăn.	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	150.000	100.000	50.000
-	Kinh doanh trên 10 bàn ăn.	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	235.000	155.000	80.000

S TT	Đối tượng thu giá dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu giá dịch vụ		
			Cộng	Thu gom, vận chuyển	Xử lý (Đốt rác)
1	2	3	4=5+6	5	6
1.2	Kinh doanh hàng thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống, rau	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	60.000	40.000	20.000
1.3	Kinh doanh nước giải khát, hoa quả tươi	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	50.000	35.000	15.000
1.4	Kinh doanh các ngành khác	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	40.000	25.000	15.000
2	Chợ: Quang Trung, Thanh Sơn, Vàng Danh, Trung Vương, Yên Thanh, Nam Khê, Yên Trung (Phương Đông), Phương Nam				
2.1	Kinh doanh hàng ăn uống				
-	Kinh doanh dưới 5 bàn ăn (01 bàn cho 6 người)	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	70.000	45.000	25.000
-	Kinh doanh từ 5 đến 10 bàn ăn.	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	100.000	65.000	35.000
-	Kinh doanh trên 10 bàn ăn.	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	200.000	135.000	65.000
2.2	Kinh doanh hàng thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống, rau	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	50.000	35.000	15.000
2.3	Kinh doanh nước giải khát, hoa quả tươi	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	40.000	25.000	15.000
2.4	Kinh doanh các ngành khác	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	30.000	20.000	10.000
3	Chợ xã Thượng Yên Công				
3.1	Kinh doanh hàng ăn uống (01 bàn cho 6 người)				
-	Kinh doanh dưới 5 bàn ăn	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	60.000	40.000	20.000
-	Kinh doanh từ 5 đến 10 bàn ăn.	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	80.000	50.000	30.000
-	Kinh doanh trên 10 bàn ăn.	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	150.000	100.000	50.000
3.2	Kinh doanh hàng thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống, rau	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	40.000	25.000	15.000
3.3	Kinh doanh nước giải khát, hoa quả tươi	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	30.000	20.000	10.000
3.4	Kinh doanh các ngành khác	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	20.000	15.000	5.000
X	Công trình xây dựng				
1	Công trình xây dựng khu đô thị	%/giá trị xây lắp công trình	0,05%		
2	Công trình xây dựng thuộc khu còn lại	%/giá trị xây lắp công trình	0,03%		

Ghi chú:

- Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng
- Mức giá tối đa tại phụ biểu đối với đối tượng là công trình xây dựng sinh hoạt bao gồm cả dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.
- Đối với trường hợp mức thu theo khối lượng rác thải ra môi trường thì tính theo tỷ trọng $1m^3 = 0,42$ tấn (tương đương: 01 tấn = $2,38 m^3$)